

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN NGŨ QUYỀN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/DS-ST
Ngày 10-8-2021
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGŨ QUYỀN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Tư

Bà Hà Thị Mão

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thu Hà - Thư ký Toà án nhân dân quận Ngũ Quyền, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Ngũ Quyền, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Quảng Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Ngũ Quyền, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2020/TLST-DS ngày 29 tháng 12 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2021/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2021; thông báo thay đổi thời gian xét xử số 33/TB-TA ngày 23/6/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2021/QĐST-DS ngày 23 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần V (Ngân hàng V); địa chỉ trụ sở: Số 89 đường Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

2. Ông Phạm Văn Đ; nơi cư trú: Xã G, Huyện V, thành phố Hải Phòng (là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng V, theo văn bản ủy theo văn bản ủy quyền số 2911/2020/UQ- VPB ngày 31/10/2020); có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đức K và bà Nguyễn Thị H; nơi cư trú: Đường N, phường G, quận N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31/10/2020, trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại Cổ phần V (sau đây gọi tắt là Ngân hàng V) trình bày:

Ngân hàng V đã ký kết các Hợp đồng tín dụng (viết tắt là HĐTD) kèm các kế ước nhận nợ, giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp HĐTD quốc tế, giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử với ông Nguyễn Đức K và bà Nguyễn Thị H để vay vốn tại Ngân hàng V, cụ thể tại các HĐTD: Số 13062013-013-CN ngày 15/06/2013 vay 400.000.000 đồng; số 16102013-002-CN ngày 16/10/2013 vay 580.000.000 đồng; số 3627668 ngày 09/06/2015 vay 200.000.000 đồng; số 6192936 ngày 28/01/2016 vay 360.000.000 đồng; giấy đề nghị phát hành thẻ....quốc tế ngày 19/04/2016 vay 139.000.000 đồng; số 8429334 ngày 09/08/2016 vay 113.500.000 đồng; giấy đăng ký vay tiêu dùng....điện tử số CN/VN0010256/201705/06 ngày 10/05/2017 vay 54.000.000 đồng; hợp đồng số LN1711200326643 ngày 29/11/2017 vay 288.000.000 đồng. Thời hạn vay: 84, 60, 120; mục đích vay: Vay sửa chữa nhà để ở; vay góp vốn kinh doanh với công ty TNHH thương mại vận tải J; vay tiêu dùng mua sắm trang thiết bị nội thất trong gia đình. Lãi suất 9,99%/ năm, 6%/năm, 20%/năm, 12%/năm, 10,5%/năm; được điều chỉnh 03 tháng/lần, biên độ 4%/năm, 4,5%/năm, 5%/năm, 12%/năm.

Để bảo đảm cho các khoản vay trên, ông K, bà H đã thế chấp tài sản bảo đảm cho (Ngân hàng V) là: Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 137, tờ bản đồ số GV-11; tại địa chỉ: Số 11/9/40 đường Nguyễn Hữu Tuệ, phường Gia Viên, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; diện tích 117,24 m²; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 469341, số vào sổ cấp GCN: CH08375 do Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cấp ngày 22/01/2013 cho ông K, bà H theo HĐTC số công chứng: 1478, quyền số 01/2013.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/06/2013 tại Văn phòng Công chứng Hải Phòng, thành phố Hải Phòng.

Ngân hàng V, đã giải ngân cho ông K, bà H theo đúng thỏa thuận tại các HĐTD đã ký kết. Quá trình thực hiện ông K, bà H đã trả nợ được cho Ngân hàng V tổng số tiền là: 1.592.070,188 đồng, trong đó: Nợ gốc là: 1.023.258.081 đồng; nợ lãi là: 568.812.107 đồng.

Từ năm 2019 cho đến nay Ngân hàng V đã nhiều lần có văn bản đôn đốc nhắc nợ. Tuy nhiên ông K, bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên toàn bộ khoản vay trên đã bị chuyển sang nợ quá hạn. Để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng V, nên Ngân hàng V có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án:

1. Buộc ông Nguyễn Đức K và bà Nguyễn Thị H phải trả cho Ngân hàng V toàn bộ số tiền còn nợ của các HĐTD, tạm tính đến ngày 10/8/2021 là:

2.014.080.380 đồng, trong đó nợ gốc là: 1.103.497.559 đồng; nợ lãi là: 908.232.149 đồng; phạt chậm trả lãi là: 2.318.672 đồng, cụ thể như sau: HĐTD số 13062013-013-CN ngày 15/06/2013 là: 201.375.186 đồng, nợ gốc: 123.804.000 đồng; nợ lãi: 77.571.186 đồng; số 16102013-002-CN ngày 16/10/2013 là: 77.117.196 đồng, nợ gốc: 48.150.000 đồng; nợ lãi: 28.967.196 đồng; số 3627668 ngày 09/06/2015 là: 213.796.231 đồng, nợ gốc: 107.953.722 đồng; nợ lãi: 105.842.509 đồng; số 6192936 ngày 28/01/2016 là: 440.214.492 đồng; nợ gốc: 276.000.000 đồng; nợ lãi: 164.214.492 đồng; Giấy đề nghị phát hành thẻ...tín dụng quốc tế ngày 19/04/2016 là: 378.965.208 đồng, nợ gốc: 131.255.698 đồng; nợ lãi: 247.709.510 đồng; số 8429334 ngày 09/08/2016 là: 153.802.557 đồng, nợ gốc: 93.655.000 đồng; nợ lãi: 60.147.558 đồng; số CN/VN0010256/201705/06 ngày 10/05/2017 là: 92.858.302 đồng, nợ gốc: 46.679.197 đồng; nợ lãi: 45.699.6716 đồng, phạt chậm trả lãi: 479.493 đồng; số LN1711200326643 ngày 29/11/2017 là: 455.919.207 đồng, nợ gốc: 276.000.000 đồng; nợ lãi: 178.080.028 đồng, phạt chậm trả lãi: 1.839.179 đồng.

2. Yêu cầu ông K và bà H tiếp tục phải trả lãi theo đúng thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng cho đến khi ông K và bà H thanh toán hết nợ cho Ngân hàng V.

3. Trường hợp ông K, bà H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ Ngân hàng V có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ cho Ngân hàng V là: Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 137, tờ bản đồ số GV-11, tại địa chỉ: Số 11/9/40 phố Nguyễn Hữu Tuệ, phường Gia Viên, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; diện tích 117,24 m²; theo GCNQSDĐ số BM 469341, số vào sổ cấp GCN: CH08375 do Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cấp ngày 22/01/2013 cho ông K và bà H.

4. Nếu số tiền thu được từ bán, xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì ông K, bà H vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng V.

Quá trình giải quyết, bị đơn ông Nguyễn Đức K và bà Nguyễn Thị H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng ông K, bà H vắng mặt, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và không tiến hành được việc lấy lời khai của ông K và bà H.

Ngày 14/4/2021, Tòa án đã xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản bảo đảm, thể hiện hiện trạng tài sản bảo đảm trên vẫn do ông Nguyễn Đức K và bà Nguyễn Thị H quản lý sử dụng, không sang tên chuyển nhượng cho ai, không coi nói, sửa chữa thay đổi gì so với thời điểm thế chấp tài sản tại Ngân hàng V.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Buộc ông K và bà H phải trả cho Ngân hàng V toàn bộ số tiền còn nợ của các HĐTD, khiếm kế ước nhận nợ; giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế; giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử, tạm tính đến ngày 10/8/2021 là: 2.014.048.380 đồng, cụ thể: Nợ gốc là: 1.103.497.559 đồng; nợ lãi là: 908.232.149 đồng; phạt chậm trả lãi là: 2.318.672 đồng. Quá trình giải quyết Ngân hàng V yêu cầu bị đơn phải trả số tiền phạt chậm trả lãi là 33.682.031 đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa Ngân hàng V rút một phần và chỉ yêu cầu số tiền phạt chậm trả lãi 2.014.048.380 đồng; Yêu cầu ông K và bà H tiếp tục phải trả lãi theo đúng thỏa thuận trong các HĐTD cho đến khi ông K và bà H thanh toán hết nợ cho Ngân hàng V. Trong trường hợp ông K và H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ Ngân hàng V có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản là: Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất, tại thửa đất số 137, tờ bản đồ số GV-11, diện tích 117,24 m²; tại số 11/9/40 đường Nguyễn Hữu Tuệ, phường Gia Viên, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; Nếu số tiền thu được từ bán, xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì ông K, bà H vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng V; về án phí; bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Đức K và bà Nguyễn Thị H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2021/QĐXX-DS ngày 31/5/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2021/QĐST-DS ngày 07/7/2021 nhưng vẫn vắng mặt, không có lý do và không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 7, Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng V: Buộc ông Nguyễn Đức K và bà Nguyễn Thị H phải trả cho Ngân hàng V toàn bộ số nợ theo các HĐTD đã ký kết tại Ngân hàng V, tạm tính đến ngày 10/8/2021 là

2.014.048.380 đồng; Nợ gốc là: 1.103.497.559 đồng; nợ lãi là: 908.232.149 đồng; phạt chậm trả lãi là: 2.318.672 đồng; đình chỉ giải quyết một phần đối khoản tiền phạt chậm trả mà nguyên đơn đã xin rút tại phiên tòa; ông K và bà H tiếp tục phải trả lãi theo đúng thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng cho đến khi ông K và bà H thanh toán hết nợ cho Ngân hàng V; về việc xử lý tài sản bảo đảm: Nếu ông K, bà H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, VBBank có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là: Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 137, tờ bản đồ số GV-11, tại địa chỉ: Số 11/9/40 đường Nguyễn Hữu Tuệ, phường Gia Viên, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; diện tích 117,24 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 469341, số vào sổ cấp GCN: CH08375 do Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cấp ngày 22/01/2013 cho ông K và bà H để bảo đảm nghĩa vụ cho các HĐTD đã ký kết; về án phí: Ông K và bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về áp dụng pháp tố tụng dân sự:

[1] Nguyên đơn Ngân hàng V có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng phát sinh giữa Ngân hàng V là Tổ chức có đăng ký kinh doanh và bị đơn là cá nhân ông K và bà H, mục đích vay tiêu dùng mua sắm nội thất thiết bị gia đình. Tuy nhiên tại Hợp đồng tín dụng số 16102013-002-CN ngày 16/10/2013; mục đích vay góp vốn kinh doanh với Công ty TNHH Thương mại Vận tải Khánh Duy. Mặc dù, mục đích vay tiền khác nhau, nhưng cùng chủ thể ký hợp đồng, nên nhập để giải quyết trong cùng một vụ án mới đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp. Theo hướng dẫn tại điểm 4 Mục IV Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017. Nên, Hội đồng xét xử xác định quan hệ là tranh chấp dân sự hợp đồng tín dụng. Nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo quy định của khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của bị đơn :

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bị đơn ông Nguyễn Đức K và vợ là bà Nguyễn Thị H vắng mặt không có lý do, không có căn cứ bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

+ Xét tính hợp pháp của hợp đồng tín dụng:

[3] Các Hợp đồng tín dụng số 13062013-013-CN ngày 15/06/2013; số 16102013-002-CN ngày 16/10/2013; số 6192936 ngày 28/01/2016; giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 19/04/2016; số 8429334 ngày 09/08/2016; số LN1711200326643 ngày 29/11/2017; được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn tuân thủ các quy định của pháp luật theo Điều 116, Điều 117, Điều 119 của Bộ luật Dân sự; Điều 17 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng được ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước khi giao kết nên hợp đồng là hợp pháp. Do vậy làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng.

[4] Đối với HĐTD số 3627668 ngày 09/06/2015; Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số CN/VN0010256/201705/06 ngày 10/05/2017. Mặc dù thời điểm ký kết Hợp đồng với Ngân hàng V chỉ có ông K ký kết, Hội đồng xét xử xét: Tại khoản 1 Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình “*Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện.....*”. Mặt khác, tại Hợp đồng thể hiện “*Mua sắm dụng cụ gia đình*” phù hợp với khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình “*Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*”. Hơn nữa, quá trình giải quyết vụ án bà H đã được nhận thông báo thụ lý vụ án, biết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Mặt khác, các Hợp đồng tín dụng trên bà H đã được nhận thông báo hợp lệ, nên bà H phải có trách nhiệm liên đới cùng với ông K trả nợ cho Ngân hàng V đối với các Hợp đồng tín dụng kiêm kế ước nhận nợ số 3627668 ngày 09/06/2015; Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số CN/VN0010256/201705/06 ngày 10/05/2017.

+ Xét việc thực hiện hợp đồng của các bên và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về khoản tiền nợ gốc:

[5] Quá trình thực hiện các hợp đồng tín dụng, nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn số tiền vay theo thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng đã ký như cam kết; bị đơn đã nhận đủ số tiền, nhưng bị đơn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết. Do đó, nguyên đơn đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu sang nợ quá hạn và khởi kiện tại Tòa án là phù hợp với Điều 7 của Hợp đồng tín dụng các bên đã ký kết và quy định tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Nguyên đơn giao nộp căn cứ chứng minh là bảng sao kê chi tiết nợ gốc theo lịch trình đã trả

theo hợp đồng tín dụng đã ký của bị đơn, được tính từ thời điểm giải ngân đến ngày xét xử 10/8/2021. Xét các chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp phù hợp với nhau, phù hợp với lời trình bày của người đại diện của nguyên đơn, căn cứ Điều 466 Bộ luật Dân sự và khoản 2 Điều 6 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả tổng số tiền nợ gốc là 1.103.497.617 đồng; cụ thể: HĐTD số 13062013-013-CN ngày 15/06/2013 nợ gốc: 123.804.000 đồng; số 16102013-002-CN ngày 16/10/2013 nợ gốc: 48.150.000 đồng; số 3627668 ngày 09/06/2015 nợ gốc: 107.953.722 đồng; số 6192936 ngày 28/01/2016 nợ gốc: 276.000.000 đồng; Giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 19/04/2016 nợ gốc: 131.255.698 đồng; số 8429334 ngày 09/08/2016 nợ gốc: 93.655.000 đồng; Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số CN/VN0010256/201705/06 ngày 10/05/2017 nợ gốc: 46.679.197 đồng; số LN1711200326643 ngày 29/11/2017 nợ gốc: 276.000.000 đồng.

+ Xét yêu cầu trả tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn:

[6] Việc các bên thỏa thuận mức lãi suất vay tại các hợp đồng tín dụng là phù hợp với quy định tại Điều 11 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Nguyên đơn cung cấp bảng tính lãi theo các bên cam kết trong hợp đồng, phù hợp với chính sách lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Dư nợ gốc tính lãi phù với tập sao kê giao dịch tài khoản vay. Như vậy, bảng tính lãi có căn cứ được chấp nhận. Đối chiếu bảng tính lãi với tập sao kê giao dịch tài khoản vay, xác định: Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 10/8/2021, bị đơn còn nợ nguyên đơn tiền nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn là: 908.232.149 đồng. Xét, cần chấp nhận yêu cầu trả tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn, của nguyên đơn đối với bị đơn theo khoản 2 Điều 6 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

+ Xét đối với tiền phạt chậm trả lãi:

[7] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền phạt chậm trả lãi là 33.682.031 đồng. Tại phiên tòa nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bị đơn phải trả khoản tiền phạt chậm trả là 2.318.672 đồng. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết một phần đối khoản tiền phạt chậm trả mà nguyên đơn đã xin rút tại phiên tòa.

+ Xét yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm và tính hợp pháp của hợp đồng thế chấp tài sản:

[8] Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1478, quyền số 01/2013.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/06/2013 tại khoản 1 Điều 2 quy định: Nghĩa vụ bảo đảm và thời hạn thế chấp: “*Tài sản thế chấp nêu tại Điều 1*

Hợp đồng này bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí.....và tất cả các nghĩa vụ liên quan khác của bên thế chấp đối với bên Ngân hàng phát sinh từ tất cả các Hợp đồng tín dụng..... được ký giữa bên Ngân hàng và bên thế chấp trong khoảng thời gian kể từ ngày 14/6/2013 đến ngày 14/6/2018”, hơn nữa tại điểm d khoản 3 Điều 1 Văn bản thỏa thuận ngày 09/8/2016 ký kết giữa Ngân hàng V và ông K, bà H ghi nhận: “Trường hợp bên Ngân hàng tiến hành xử lý tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất đồng thời toàn bộ tài sản trên đất và các công trình xây dựng khác gắn với tài sản đảm bảo tại thời điểm xử lý..... cho các nghĩa vụ tài chính của ông K, bà H với bên Ngân hàng”.

Như vậy, việc ký kết Hợp đồng thế chấp được ký giữa các chủ thể có đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện; mục đích hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Về hình thức, hợp đồng thế chấp được công chứng và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng là phù hợp với quy định tại các điều 317, 318, 319, 322 của Bộ luật Dân sự; điểm a khoản 1 Điều 130 của Luật Đất đai năm 2003 và điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị định 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm. Do đó, hợp đồng thế chấp tài sản trên là hợp pháp, phát sinh hiệu lực đối với các bên. Mặt khác, ngày 14/4/2021, Tòa án đã xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản bảo đảm, thể hiện hiện trạng tài sản bảo đảm trên vẫn do ông Nguyễn Đức K và bà Nguyễn Thị H quản lý sử dụng, không sang tên chuyển nhượng cho ai, không coi nói, sửa chữa thay đổi gì so với thời điểm thế chấp. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của nguyên đơn trong trường hợp bị đơn không thanh toán được khoản nợ để bảo đảm nghĩa vụ của các Hợp đồng tín dụng số 13062013-013-CN ngày 15/06/2013; số 16102013-002-CN ngày 16/10/2013; số 3627668 ngày 09/06/2015; số 6192936 ngày 28/01/2016; giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 19/04/2016; số 8429334 ngày 09/08/2016; số LN1711200326643 ngày 29/11/2017; giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số CN/VN0010256/201705/06 ngày 10/05/2017.

+ Về án phí:

[9] Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 72.280.967 đồng. Trả lại cho Ngân hàng V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 30.400.000 (ba mươi triệu, bốn trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0006877 ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

[10] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 203; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các điều 116, Điều 117, Điều 119, 317, 318, 319, 322, 466, 468, 688 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ các điều 90; 91; 94; 95 và 98 của Luật Các tổ chức tín dụng.

Căn cứ Điều 7, Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ khoản 1 Điều 27; khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 6, Điều 11, Điều 17 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng được ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; căn cứ khoản 1 Điều 7, Điều 12, Điều 56 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 1 Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 2 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần V:

1.1. Buộc ông Nguyễn Đức K và bà Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V tổng số tiền nợ tạm tính đến ngày 10/8/2021 theo các Hợp đồng tín dụng với số tiền là 2.014.048.380 (hai tỷ, không trăm mười bốn triệu, không trăm bốn mươi tám nghìn, ba trăm tám mươi) đồng, trong đó nợ gốc là: 1.103.497.559 đồng; nợ lãi là: 908.232.149 đồng; phạt chậm trả lãi là: 2.318.672 đồng, cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 13062013-013-CN ngày 15/06/2013 là: 201.375.186 đồng, trong đó nợ gốc: 123.804.000 đồng; nợ lãi: 77.571.186 đồng;

- Hợp đồng tín dụng số 16102013-002-CN ngày 16/10/2013 là: 77.117.196 đồng, trong đó nợ gốc: 48.150.000 đồng; nợ lãi: 28.967.196 đồng;

- Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 3627668 ngày 09/06/2015 là: 213.796.231 đồng, trong đó nợ gốc: 107.953.722 đồng; nợ lãi: 105.842.509 đồng;

- Hợp đồng tín dụng số 6192936 ngày 28/01/2016 là: 440.214.492 đồng; trong đó nợ gốc: 276.000.000 đồng; nợ lãi: 164.214.492 đồng;

- Giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 19/04/2016 là: 378.965.208 đồng, trong đó nợ gốc: 131.255.698 đồng; nợ lãi: 247.709.510 đồng;

- Hợp đồng tín dụng số 8429334 ngày 09/08/2016 là: 153.802.557 đồng, trong đó nợ gốc: 93.655.000 đồng; nợ lãi: 60.147.558 đồng;

- Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số CN/VN0010256/201705/06 ngày 10/05/2017 là: 92.858.302 đồng, trong đó nợ gốc: 46.679.197 đồng; nợ lãi: 45.699.6716 đồng, phạt chậm trả lãi: 479.493 đồng;

- Hợp đồng cho vay số LN1711200326643 ngày 29/11/2017 là: 455.919.207 đồng, trong đó nợ gốc: 276.000.000 đồng; nợ lãi: 178.080.028 đồng, phạt chậm trả lãi: 1.839.179 đồng.

1. 2. Đình chỉ một phần đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về khoản tiền phạt chậm trả lãi mà nguyên đơn đã xin rút tại phiên tòa.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

1.3. Trường hợp ông Nguyễn Đức K và bà Nguyễn Thị H không trả nợ được cho Ngân hàng V thì Ngân hàng V có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là: Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 137, tờ bản đồ số GV-11, tại địa chỉ: Số 11/9/40 phố Nguyễn Hữu Tuệ, phường Gia Viên, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; diện tích 117,24 m²; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 469341, sổ vào sổ cấp GCN: CH08375 do Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cấp ngày 22/01/2013 cho ông Nguyễn Đức K và bà Nguyễn Thị H. Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng: 1478, quyền số 01/2013.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/06/2013 tại Văn phòng Công chứng Hải Phòng, thành phố Hải Phòng và theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/4/2021, để bảo đảm nghĩa vụ cho các Hợp đồng tín dụng số 13062013-013-CN

ngày 15/06/2013; số 16102013-002-CN ngày 16/10/2013; số 3627668 ngày 09/06/2015; số 6192936 ngày 28/01/2016; giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 19/04/2016; số 8429334 ngày 09/08/2016; số LN1711200326643 ngày 29/11/2017; giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số CN/VN0010256/201705/06 ngày 10/05/2017.

1.4. Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán, xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của ông Nguyễn Đức K và bà Nguyễn Thị H tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần V.

1.5. Nếu số tiền thu được từ bán, xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì ông Nguyễn Đức K và bà Nguyễn Thị H vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Đức K và bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $[72.000.000 \text{ đồng} + (2\% \times 14.048.380 \text{ đồng})] = 72.280.967$ (bảy mươi hai triệu, hai trăm tám mươi nghìn, chín trăm sáu mươi bảy) đồng.

Trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 30.400.000 (ba mươi triệu, bốn trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0006877 ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

3. Về quyền kháng cáo đối với bản án:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần V được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông Nguyễn Đức K và bà Nguyễn Thị H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Ngô Quyền;
- Chi cục THADS quận Ngô Quyền;
- Dương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bích Phượng